

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

### Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

#### Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

##### 1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: Mua thực phẩm (Thịt, cá, trứng, sữa bột, sữa các loại, rau, củ, quả, gia vị các loại,...)
- Tên dự toán: Dự toán kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho đối tượng năm 2025 của Làng Thiếu niên Thủ Đức;
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh
- Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ
- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước năm 2025 (kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ);
- Phạm vi công việc của gói thầu: Theo phạm vi cung cấp
- Địa điểm giao hàng: Số 18 Võ Văn Ngân, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 32 ngày

##### 2. Yêu cầu về kỹ thuật

###### 2.1 Yêu cầu chung

- Hàng hóa Phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; Đảm bảo truy xuất được nguồn gốc hàng hóa bằng điện thoại hoặc các thiết bị chuyên dụng;
- Nhà thầu phải mô tả thông số kỹ thuật đầy đủ của sản phẩm dự thầu và đính kèm đầy đủ tài liệu kỹ thuật; bản công bố chất lượng sản phẩm (nếu có) để chứng minh phù hợp với thông số kê khai;
- Đảm bảo an toàn, vệ sinh thực phẩm;
- Không tồn tại các chất bảo quản, hóa chất vượt ngưỡng cho phép;
- Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, tuân thủ quy định về giới hạn vi sinh vật gây bệnh, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, dư lượng thuốc thú y, kim loại nặng, tác nhân gây ô nhiễm và các chất khác trong thực phẩm có thể gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người;
- Cơ sở kinh doanh phải đảm bảo điều kiện về kinh doanh về vệ sinh an toàn thực phẩm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP

###### 2.2 Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Bạc hà	Tươi non, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP	Kg	3,0
2	Bánh bao	Bánh bao cade trọng lượng 240g/gói, mỗi gói 6 cái. Sản xuất trong ngày, bánh mới, không hư. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng ATVSTP.	Gói	52,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
3	Bánh bao thịt	Trọng lượng 500 gr/gói, 1 gói 12 cái. Sản xuất trong ngày, bánh mới, không hư. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	56,0
4	Bánh bông lan nhỏ	Kinh đô (hoặc tương đương) 38G/Gói. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	360,0
5	Bánh canh bột gạo	Sản xuất trong ngày, bánh mới, không hư, không chua. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	27,0
6	Bánh canh bột lọc	Sản xuất trong ngày, bánh mới, không hư, không chua. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	48,0
7	Bánh cuốn có nhân	Sản xuất trong ngày, bánh mới, không hư, không chua. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	26,0
8	Bánh flan	Sản xuất trong ngày, bánh mới, không hư, không chua. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hũ	1100,0
9	Bánh gạo	Bánh gạo Tokbokki (hoặc tương đương) sản xuất tại Việt Nam. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	9,0
10	Bánh hỏi	Sản xuất trong ngày, bánh mới, không hư, không chua. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	15,0
11	Bánh mì lát	Trọng lượng 80gr – 90 gr/ ỏ. Bánh mới, không hư, không chua. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Ổ	750,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
12	Bánh mì sandwich	Trọng lượng 275gr bịch. Bánh mới, không hư, không chua. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Bịch	120,0
13	Bánh mỳ chà bông	Bánh mì chà bông Staff Hữu Nghị (hoặc tương đương) 60 gr. Bánh mới, không hư, không chua. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Cái	350,0
14	Bánh phở	Sản xuất trong ngày, bánh mới, không hư, không chua. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	31,0
15	Bánh phòng tôm	Gói 100g, mới, không gãy nát, chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	10,0
16	Bánh tráng cuộn dẻo	Mới, không gãy nát. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	17,0
17	Bắp cải tím	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	6,8
18	Bắp cải trắng	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	22,0
19	Bắp chuối bào	Tươi, mới bào, không ngâm hóa chất. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	3,0
20	Bắp lứt hạt	Tươi. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	14,0

<b>Stt</b>	<b>Danh mục hàng hóa</b>	<b>Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Khối lượng</b>
21	Bắp trái	Tươi. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	15,0
22	Bầu non	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	65,0
23	Bí đỏ	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	35,0
24	Bì heo	Vissan (hoặc tương đương) 300G/Gói. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	26,0
25	Bí ngòi	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	15,0
26	Bí nụ	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	12,0
27	Bí xanh	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	40,0
28	Bơ hộp	Tường An (hoặc tương đương) hộp 800g. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hộp	11,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
29	Bơ lạt	Bơ lạt TH True 200g/gói (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	30,0
30	Bò viên	Mới, không hư. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	11,0
31	Bông cải xanh	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP	Kg	65,0
32	Bột ăn dặm mẫn 200g	Bột ăn dặm mẫn ridielac Vinamilk hộp 200g (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng trên 70% tổng thời gian sử dụng theo công bố trên bao bì của nhà sản xuất. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hộp	20,0
33	Bột bánh xèo	500g/gói. Mới, còn hạn sử dụng. Chính hãng, có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	3,0
34	Bột bắp	Bột bắp 150gr/gói. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP	Gói	27,0
35	Bột béo làm trà sữa	Bột béo 500gr/gói. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	4,0
36	Bột cà ri	1 gói 10 gam. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	16,0
37	Bột chiên giòn	Bột chiên giòn 150gr/gói. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	13,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
38	Bột chiên xù	Bột chiên xù 150gr/gói. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	6,0
39	Bột gạo	Bột gạo tẻ ký (hoặc tương đương) 400gr/gói. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	2,0
40	Bột mì	500gr/gói. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	5,0
41	Bột năng	Bột năng tẻ ký (hoặc tương đương) 400gr/gói. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	21,0
42	Bột nếp	Bột nếp 400gr/gói. Chính hãng, mới. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	2,0
43	Bột nghệ	Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	1,0
44	Bột ngọt	Ajinomoto mới (hoặc tương đương) 1kg/gói. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	11,0
45	Bột phô mai	Bột phô mai 250gr/gói. Mới. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Chính hãng có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	21,0
46	Bún bò sợi to	Sản xuất trong ngày, bún mới, không hư, không chua. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	51,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
47	Bún gạo khô	Mới, không mốc, không gãy nát. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	3,0
48	Bún tàu thường	Mới, không mốc, không gãy nát. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	1,0
49	Bún tươi	Mới, sản xuất trong ngày, không chua, không hóa chất. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo ATVSTP	Kg	210,0
50	Bún tươi khô	Mới, không mốc, không gãy nát. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo ATVSTP	Kg	18,0
51	Cá basa khúc đặc	Mới giết mổ, không ươn, không hư thối, không đông lạnh. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	7,0
52	Cá basa phi lê	Mới giết mổ, không ươn, không hư thối, không đông lạnh. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	28,0
53	Cá bống mú làm sạch	Mới giết mổ, không ươn, không hư thối, không đông lạnh. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	14,0
54	Cá bớp	Mới giết mổ, không ươn, không hư thối, không đông lạnh. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	12,0
55	Cà chua chín lớn	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	135,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
56	Cá diêu hồng không đầu	Cá diêu hồng không đầu 1-1,3 kg/ con. Mới giết mổ, không ướp, không hư thối, không đông lạnh. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	48,0
57	Cá diêu hồng phi lê không da	Mới giết mổ, không ướp, không hư thối, không đông lạnh. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo ATVSTP	Kg	29,0
58	Cá hồi phi lê	Mới giết mổ, không ướp, không hư thối, không đông lạnh. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	34,0
59	Cá hộp	Cá hộp hiệu 3 cô gái (hoặc tương đương) 155g/hộp. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hộp	100,0
60	Cá lăng làm sạch cắt khúc	Mới giết mổ, không ướp, không hư thối, không đông lạnh. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	20,0
61	Cá lóc đen làm sạch	Mới giết mổ, không ướp, không hư thối, không đông lạnh. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	6,0
62	Cá lóc đen phi lê	Mới giết mổ, không ướp, không hư thối, không đông lạnh. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	60,0
63	Cà pháo muối chua	Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	3,0
64	Cà rốt	Cà rốt Đà Lạt (hoặc tương đương). Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	138,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
65	Cá tầm làm sạch	Mới giết mổ, không ươn, không hư thối, không đông lạnh. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	15,0
66	Cá thát lát nạo	Không ươn, không hư thối, không đông lạnh. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	28,0
67	Cá thu khúc đặc	Không ươn, không hư thối, không đông lạnh. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	10,0
68	Cà tím	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	6,0
69	Cá viên basa hấp	Mới, không hư, không đông lạnh. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	28,0
70	Cải bẹ xanh	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	14,0
71	Cải bó xôi	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	37,0
72	Cải mầm	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	1,2

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
73	Cải ngồng	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	8,0
74	Cải ngọt	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	25,0
75	Cải nhúng	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	24,0
76	Cải thảo	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	35,0
77	Cải thìa	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	16,0
78	Cam canh	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	34,0
79	Cam sành trung	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	300,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
80	Cần nước	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	7,0
81	Cần tàu	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	3,0
82	Cần tây	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	9,0
83	Cánh gà	Cánh gà (8-9 cái/kg). Không ươn, không hư thối, không đông lạnh. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	25,0
84	Chả bông heo	Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	3,0
85	Chả cá chiên	Mới chiên trong ngày, không hóa chất. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	11,0
86	Chả giò tôm thịt	Chả giò tôm thịt cầu tre (hoặc tương đương) 500g/gói. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	32,0
87	Chả quế	Mới sản xuất trong ngày, không hóa chất. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	8,0
88	Chả tép	Mới sản xuất trong ngày, không hóa chất. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Tép	210,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
89	Chân gà	Không ươn, không hư thối, không đông lạnh. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	6,0
90	Chanh dây	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	19,0
91	Chanh không hạt	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	50,0
92	Cháo	Cháo gạo đỏ (hoặc tương đương) 1 thùng 50 gói, 1 gói 50 gam. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Thùng	5,0
93	Chuối cau	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	22,0
94	Chuối già	Tươi, không sâu, không dập, héo úa, hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	30,0
95	Chuối sứ	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	30,0
96	Con ruốc đỏ	Mới, không hư, màu tự nhiên không phẩm màu. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	1,0
97	Củ cải trắng	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	26,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
98	Củ dền	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	8,0
99	Củ gừng	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	7,0
100	Củ sắn	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	6,0
101	Củ sen tươi	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	9,0
102	Cua đồng xay	Mới xay trong ngày, Không ươn, không hư thối, Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	7,0
103	Da heo	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	1,0
104	Dâu	Dâu Đà Lạt (hoặc tương đương). Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	41,0
105	Dầu ăn	Dầu ăn Tường an 1 lít (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Lít	120,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
106	Đậu bắp non	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	28,0
107	Đậu cove xanh	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	32,0
108	Đậu cove xanh nhạt	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	12,0
109	Đậu đũa non	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	12,0
110	Dầu gấc	Dầu gấc Thuyền Xưa (hoặc tương đương) 250ml cho trẻ ăn dặm. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Chai	9,0
111	Dầu hào	Dầu hào maggi (hoặc tương đương) 820ml/chai. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Chai	22,0
112	Đậu hũ chiên bi	Mới chiên, không chua, không nhớt. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	27,0
113	Đậu hũ chiên lớn	Trọng lượng từ 130 gr đến 160 gr miếng. Mới chiên, không chua, không nhớt. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Miếng	200,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
114	Đậu hũ non	Trọng lượng 280gr đến 300gr miếng. Đậu hũ non, mềm, mới sản xuất. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Miếng	90,0
115	Dầu mè	Dầu mè Tường an (hoặc tương đương) 250ml. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Chai	79,0
116	Dầu mè đen	Dầu mè đen Con két (hoặc tương đương) 250ml. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Chai	27,0
117	Dầu ô liu	Dầu ô liu Thuyền Xưa (hoặc tương đương) 250ml cho trẻ ăn dặm. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Chai	10,0
118	Dầu óc chó	Dầu óc chó Thuyền Xưa (hoặc tương đương) 250ml cho trẻ ăn dặm. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Chai	10,0
119	Đậu phộng	Mới, không sâu, không mốc, hạt tròn đều. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	12,0
120	Đậu tibo	Mới, không sâu, không mốc, hạt tròn đều. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	9,0
121	Đậu trắng	Mới, không sâu, không mốc. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	1,0
122	Đậu xanh nguyên hạt	Mới, không sâu, không mốc. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	1,0
123	Đậu xanh cà không vỏ	Mới, không sâu, không mốc. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	8,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
124	Đu đủ chín (ruột vàng, đỏ)	Tươi ngon, bao ăn, không bị xốp và non, đu đủ chín (ruột vàng, đỏ), không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	26,0
125	Đu đủ hương nấu canh	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	6,0
126	Dưa gang	Tươi ngon, bao ăn, không bị xốp và non, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	15,0
127	Dưa hấu đỏ không hạt	Tươi ngon, bao ăn, không bị xốp và non, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	100,0
128	Dưa leo	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	122,0
129	Dưa lưới vàng	Tươi ngon, bao ăn, không bị xốp và non, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	70,0
130	Dưa muối chua	Tươi, mới. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	8,0
131	Dừa trái	Tươi, Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Trái	30,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
132	Đùi gà 1/4	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	2,5
133	Đùi tỏi gà	Đùi tỏi gà 6 cái/kg. Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	39,0
134	Đường phèn	Đường phèn 500gr/gói. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Gói	39,0
135	Đường trắng	Khô ráo, không vón cục. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	135,0
136	Ếch làm sạch không đầu bỏ ruột	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	22,0
137	Gà nướng	Mới nướng trong ngày, da giòn, không hư. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP	Kg	35,0
138	Gà ta làm sạch	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	40,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
139	Gạo nếp bắc	Mới, không sâu, mỗi mọt. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi.	Kg	15,0
140	Giá đỗ	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	75,0
141	Gia vị bò kho	1 hộp 75 gam, còn hạn sử dụng. Chính hãng, có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo ATVSTP.	Hộp	10,0
142	Gia vị bún bò	1 hộp 75 gam, còn hạn sử dụng. Chính hãng, có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hộp	16,0
143	Gia vị bún riêu	1 hộp 75 gam, còn hạn sử dụng. Chính hãng, có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hộp	42,0
144	Gia vị hủ tíu nam vang	1 hộp 75 gam, còn hạn sử dụng. Chính hãng, có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hộp	35,0
145	Gia vị lagu	1 hộp 75 gam, còn hạn sử dụng. Chính hãng, có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hộp	10,0
146	Gia vị lẩu	Gia vị lẩu thái, 1 hộp 75 gam. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hộp	26,0
147	Gia vị phở	1 hộp 75 gam, mới, còn hạn sử dụng. Chính hãng, có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hộp	28,0
148	Gia vị ướp cà ri	1 gói 80 gam, còn hạn sử dụng. Chính hãng, có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	9,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
149	Gia vị xá xíu	1 gói 70 gam. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo ATVSTP.	Gói	24,0
150	Giấm gạo	Giấm gạo 400ml/chai. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Chai	2,0
151	Giò bò ngon	Vissan (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	6,0
152	Giò heo trước chặt khoanh	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thịt có màu đỏ tươi, bề mặt khô, ấn tay có mặt đàn hồi, không dính lông và tạp chất. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	22,0
153	Giò lụa ngon	Vissan (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	52,0
154	Giò sống/ mộc	Mới sản xuất trong ngày. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	35,0
155	Há cảo	Há cảo cầu tre (hoặc tương đương) 500g/gói. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	32,0
156	Hành lá làm sạch	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	73,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
157	Hành tây lớn	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	38,0
158	Hành tím	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	55,0
159	Hạt điều màu	Mới, không hư, không mốc. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	1,0
160	Hạt nêm	Hạt nêm Knorr (hoặc tương đương) 900/gói. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	45,0
161	Hạt sen tươi	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	20,0
162	Hàu sữa tách lấy thịt	Tươi sống, không đông lạnh. Đóng gói hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	15,0
163	Hẹ lá	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	10,0
164	Heo quay	Mới quay trong ngày, da giòn thịt mềm. không hư. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	24,0
165	Hủ tiếu	Hủ tiếu nhíp sống (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Thùng	8,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
166	Hủ tíu dốt	Mới, không mốc, không gãy nát, không chua. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP	Kg	28,0
167	Huyết heo	Tươi, không đông lạnh, đảm bảo ATSVTP. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	10,0
168	Kèo nèo	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	2,0
169	Khô cá dứa 1 nắng	Mới, không mốc. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP	Kg	16,0
170	Khô mực nhỏ	Mới, không mốc. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	3,0
171	Khô qua	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	25,0
172	Khoai lang	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	10,0
173	Khoai mỡ tím	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	19,0
174	Khoai môn cao	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	15,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
175	Khoai tây	Khoai tây Đà Lạt (hoặc tương đương). Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	90,0
176	Khoai tây chiên cắt sẵn	Khoai tây chiên cắt sẵn đông lạnh, chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	5,0
177	Khoai từ	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	5,0
178	Lá dứa	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	1,0
179	Lá giang	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	3,0
180	Lạp xưởng	Lạp xưởng Vissan 500g huế (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	16,0
181	Lê đường	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	42,0
182	Lưỡi heo	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	4,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
183	Lươn làm sạch	Loại 3 Con/Kg, Tươi, không đông lạnh, đảm bảo ATSVTP. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	32,0
184	Mắm linh xay	Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	2,0
185	Mắm ruốc	Mắm ruốc huế 400g/hũ (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hũ	2,0
186	Mắm sặc xay	Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	3,0
187	Mắm tôm	Mắm tôm trí hải 115g/chai (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Chai	20,0
188	Mận	Mận An phước (hoặc tương đương), tươi ngon, bao ăn, không bị xốp và non. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	22,0
189	Mãng cầu gai	Tươi ngon, bao ăn, không bị xốp và non, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	28,0
190	Mãng cầu na	Tươi ngon, bao ăn, không bị xốp và non, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	24,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
191	Măng tây	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	20,0
192	Măng tươi luộc	Tươi, mới luộc trong ngày. Không ngâm hóa chất. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	2,0
193	Mật ong chai	Mật ong chai 500ml. Chính hãng, có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Chai	5,0
194	Me vàng	Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	3,0
195	Mì	Mì ý (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	16,0
196	Mì cay	Mì cay vị kim chi gói 100g/gói (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP	Gói	130,0
197	Mì chua cay	Mì gói 65g/gói chua cay 3 miền (hoặc tương đương) 30 gói mì/thùng. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Thùng	3,0
198	Mì chua cay	Mì gói 75g/gói hảo hảo chua cay (hoặc tương đương) 30 gói mì/thùng. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP	Thùng	16,0
199	Mì chua cay	Mì gói kokomi chua cay (hoặc tương đương) 75g/gói, 30 gói mì/thùng. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Thùng	6,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
200	Mì chua cay	Mì gói 80g/gói mì omachi chua cay (hoặc tương đương) 30 gói mì/thùng. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP	Thùng	20,0
201	Mì ly	Mì ly 67g/ly modern (hoặc tương đương) 24 ly mì/ thùng. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Thùng	9,0
202	Mì quảng	Sản xuất trong ngày, còn mới, không hư, không chua. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	25,0
203	Mì trứng	Hàng mới, không mốc, không gãy nát. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP	Kg	6,0
204	Mì xào	Mì xào 75g/gói mì hảo hảo mì xào (hoặc tương đương) 30 gói mì/thùng. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Thùng	10,0
205	Miến đậu xanh	Miến đậu xanh phú hương (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Thùng	12,0
206	Milo bột gói 22g	Milo bột gói 22gr/gói. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	300,0
207	Mít	Mít thái (hoặc tương đương). Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	25,0
208	Mồng toi	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	22,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
209	Mực lá con vừa không đầu làm sạch	Tươi, không đông lạnh. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	45,0
210	Mực ống con vừa làm sạch	Tươi, không đông lạnh. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	30,0
211	Muối	muối tôm tây ninh (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	2,0
212	Muối thường	Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	5,0
213	Muối tinh chế	Muối iot tinh chế (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	35,0
214	Mướp hương non	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	31,0
215	Nấm bào ngư	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	8,0
216	Nấm đùi gà	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	3,0
217	Nấm hương tươi	Tươi, không sâu, không dập, héo úa, hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	4,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
218	Nấm kim châm	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	16,0
219	Nấm linh chi	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	1,0
220	Nấm mèo	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	1,0
221	Nấm rom đen	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	17,0
222	Nem nướng	Mới, không hư, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	15,0
223	Nghêu	Tươi sống, không đông lạnh. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	10,0
224	Ngò gai ls	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	7,0
225	Ngò om ls	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	2,0
226	Ngò rí	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	6,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
227	Ngũ vị hương	Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	13,0
228	Nhãn	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	22,0
229	Nho (đen, xanh)	Tươi ngon, bao ăn, không hạt, không bị chát và non, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	48,0
230	Nui	Nui Safoco (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	49,0
231	Nước cốt dừa lon	Trọng lượng 400ml/lon. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Lon	6,0
232	Nước dừa tươi	Tươi, mới, không chua. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Lít	6,0
233	Nước mắt	Nước mắt nam ngư 900 ml (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Chai	72,0
234	Nước màu dừa	Loại 250ML/chai, Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Chai	3,0
235	Nước ngọt	Nước ngọt mirinda (hoặc tương đương) 1 thùng 24 lon, 330ml/lon. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo ATVSTP	Thùng	3,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
236	Nước ngọt	nước ngọt pepsi (hoặc tương đương) 1 thùng 24 lon, 330ml/lon. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Thùng	7,0
237	Nước ngọt dâu	Nước ngọt sting dâu (hoặc tương đương) 1 thùng 24 lon, 330ml/lon. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Thùng	7,0
238	Nước tương	nước tương maggi 700ml/chai (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Chai	4,0
239	Nước yến hũ	Nước yến hũ 100 ml/hũ. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hũ	550,0
240	Óc heo	Tươi, không đông lạnh. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Bộ	100,0
241	Ôi	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	30,0
242	Ớt chuông (xanh, đỏ, vàng)	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	10,0
243	Ớt hiểm (đỏ)	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	4,0
244	Ớt khô xay	Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	1,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
245	Ớt sừng trái	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	0,5
246	Pate gan	Pate gan Vissan 170gr hộp (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hộp	42,0
247	Phở gói	Phở Vifon (hoặc tương đương) 24 gói/thùng. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Thùng	6,0
248	Phô mai	Phô mai con bò cười 16 miếng (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hộp	19,0
249	Phô mai	Phô mai con bò cười viên 78g/gói (15 viên). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	38,0
250	Phô mai que	Phô mai que Mozzarella TH True 100g/gói (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	32,0
251	Quả bơ	Tươi ngon, bao ăn, không bị xốp và non, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	28,0
252	Quả gấc	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	1,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
253	Quýt	Quýt thái (hoặc tương đương). Tươi ngon, mọng nước, bao ăn, không bị khô và non, không sâu, không dập, héo úa, hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	32,0
254	Quýt đường	Tươi ngon, mọng nước, bao ăn, không bị khô và non, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	24,0
255	Rau câu dẻo	Rau câu dẻo con cá 12g/gói. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	7,0
256	Rau đắng	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	1,5
257	Rau dền các loại	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	23,0
258	Rau diếp cá	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	1,5
259	Rau húng cây	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	8,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
260	Rau húng lủi	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	2,0
261	Rau lang	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	9,0
262	Rau má nhỏ	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	5,0
263	Rau muống bào	Tươi, mới bào, không ngâm hóa chất. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	7,0
264	Rau muống nguyên	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	31,0
265	Rau ngót	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	8,0
266	Rau nhút	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	1,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
267	Rau quế tím	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	6,0
268	Rau răm	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	1,0
269	Rau súng	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	3,0
270	Ray đay	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	2,0
271	Rong biển làm cơm cuộn	Trọng lượng 20 gam/gói. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Gói	16,0
272	Rong biển nấu canh	Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	1,5
273	Sả cây	Tươi, không sâu, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	8,0
274	Sa tế tôm	Trọng lượng 90 gam/chai. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Chai	10,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
275	Sả xay	Tươi, mới xay, không mùi chua, không hóa chất. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	4,0
276	Salad	Salad lo lo xanh đã lặt (hoặc tương đương). Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	6,0
277	Salad búp	Salad búp đã lặt (hoặc tương đương). Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	22,0
278	Salad caron	Salad caron. Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	1,0
279	Salad xoong (loại lớn)	Salad xoong đã lặt (loại lớn) (hoặc tương đương). Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	5,0
280	Salad xoong (loại nhỏ)	Salad xoong đã lặt (loại nhỏ) (hoặc tương đương). Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	24,0
281	Sapoche	Tươi ngon, bao ăn, không bị xộp và non, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	28,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
282	Sốt chấm hải sản	Sốt chấm xanh, đồ 160gr/chai. Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Chai	10,0
283	Sốt mayonie	260gr/chai, Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Chai	32,0
284	Su hào	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	8,0
285	Su su	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	66,0
286	Sữa bột dielac gold ht 2 – 800g	Sản phẩm của công ty Vinamilk (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng trên 70% tổng thời gian sử dụng theo công bố trên bao bì của nhà sản xuất. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hộp	48,0
287	Sữa bột dielac gold ht 3 – 850g	Sản phẩm của công ty Vinamilk (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng trên 70% tổng thời gian sử dụng theo công bố trên bao bì của nhà sản xuất. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hộp	140,0
288	Sữa bột dielac gold ht 4 – 850g	Sản phẩm của công ty Vinamilk (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng trên 70% tổng thời gian sử dụng theo công bố trên bao bì của nhà sản xuất. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hộp	226,0
289	Sữa chua có đường	Sữa chua có đường Vinamilk 100g/hũ (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hũ	800,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
290	Sữa chua nha đam	Sữa chua nha đam Vinamilk 100g/hũ (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hũ	300,0
291	Sữa chua trái cây	Sữa chua trái cây Vinamilk 100g/hũ (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hũ	864,0
292	Sữa chua uống	Sữa chua uống Su su Vinamilk 80ml/hũ (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Chai	864,0
293	Sữa đặc	Sữa đặc ông thọ vinamilk 380g (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hộp	80,0
294	Sữa tươi	Sữa tươi các vị Vinamilk 180 ml/hộp (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng trên 70% tổng thời gian sử dụng theo công bố trên bao bì của nhà sản xuất. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hộp	1440,0
295	Sườn cốt lết dạt xương	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thịt có màu đỏ tươi, bề mặt khô, ấn tay có mặt đàn hồi, không dính lông và tạp chất. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng	Kg	19,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
296	Sườn già	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thịt có màu đỏ tươi, bề mặt khô, ấn tay có mặt đàn hồi, không dính lông và tạp chất. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	4,0
297	Sườn non	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thịt có màu đỏ tươi, bề mặt khô, ấn tay có mặt đàn hồi, không dính lông và tạp chất. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	105,0
298	Tắc	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	1,0
299	Tần ô	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Thời điểm thu hoạch: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	16,0
300	Táo đỏ	Tươi ngon, bao ăn, không bị xộp và non, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	55,0
301	Tép bạc	Tép bạc tối thiểu 60 con/kg. Tươi, không đông lạnh. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	24,0
302	Tép bạc lớn	Tép bạc lớn 35-40 con/kg. Tươi không đông lạnh. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	107,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
303	Thanh cua	Tươi, không đông lạnh, đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	8,0
304	Thanh long	Ruột trắng hoặc đỏ. Tươi, bao ăn, không bị xộp và non, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	44,0
305	Thịt ba rọi	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thịt có màu đỏ tươi, bề mặt khô, ấn tay có mặt đàn hồi, không dính lông và tạp chất. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	91,0
306	Thịt bò bắp	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thịt có màu đỏ tươi, bề mặt khô, ấn tay có mặt đàn hồi, không dính lông và tạp chất. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	12,0
307	Thịt bò nạm	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thịt có màu đỏ tươi, bề mặt khô, ấn tay có mặt đàn hồi, không dính lông và tạp chất. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	4,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
308	Thịt bò phi lê	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thịt có màu đỏ tươi, bề mặt khô, ấn tay có mặt đàn hồi, không dính lông và tạp chất. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	120,0
309	Thịt bò xay	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thịt có màu đỏ tươi, đã xay, không dính lông và tạp chất. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi.	Kg	15,0
310	Thịt càng cua	Tươi, không đông lạnh, Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	8,0
311	Thịt nạc dăm	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thịt có màu đỏ tươi, bề mặt khô, ấn tay có mặt đàn hồi, không dính lông và tạp chất. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng	Kg	158,0
312	Thịt nạc đùi gò có da	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thịt có màu đỏ tươi, bề mặt khô, ấn tay có mặt đàn hồi, không dính lông và tạp chất. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng	Kg	21,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
313	Thịt nạc lưng	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thịt có màu đỏ tươi, bề mặt khô, ấn tay có mặt đàn hồi, không dính lông và tạp chất. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	9,0
314	Thịt nạc xay	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thịt có màu đỏ tươi, đã xay, không dính lông và tạp chất. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	115,0
315	Thơm gọt vỏ	Tươi, không sâu, không dập, không héo úa, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Trái	60,0
316	Thức uống lên men	yakul 65ml (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo ATVSTP	Chai	1300,0
317	Thức uống lên men nhỏ	Probi 65ml (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo ATVSTP	Chai	1200,0
318	Tiêu bột đen	tiêu bột đen xuân hồng (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	1,5

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
319	Tim heo	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thịt có màu đỏ tươi, đã xay, không dính lông và tạp chất. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	24,0
320	Tỏi cô đơn	Tươi, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	43,0
321	Tôm khô loại 3	Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	4,0
322	Trà làm trà sữa	Không sử dụng phụ gia, hương liệu & chất bảo quản Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng, chủng loại. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	1,0
323	Trà xanh	Trà xanh TH true tea các vị (hoặc tương đương) 1 thùng 24 chai, 350ml/chai. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Thùng	20,0
324	Trân châu đen	Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	6,0
325	Trứng cút vi	Tươi mới, không ung, không hư vữa, không dập bể. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Quả	1404,0
326	Trứng gà hộp	Trứng vịt muối Ba Huân (hoặc tương đương). Tươi mới, không ung, không hư vữa, không dập bể. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Quả	2000,0
327	Trứng vịt	Trứng vịt Ba Huân (hoặc tương đương). Tươi mới, không ung, không hư vữa, không dập bể. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Quả	480,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
328	Trứng vịt muối	Trứng gà hộp Ba Huân (hoặc tương đương). Tươi mới, không ung, không hư vữa, không dập bể. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Quả	20,0
329	Tương cà	Tương cà cholimex 270g/chai (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Chai	120,0
330	Tương đen	Tương đen cholimex 270g/chai (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Chai	18,0
331	Tương ớt	Tương ớt cholimex 270g/chai (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Chai	135,0
332	Ức gà phi lê không da	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thịt có màu đỏ tươi, bề mặt khô, ấn tay có mặt đàn hồi, không dính lông và tạp chất. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	50,0
333	Váng sữa	Váng sữa monte 55 g (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hũ	1228,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
334	Vịt cỏ làm sạch	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thịt có màu đỏ tươi, bề mặt khô, ấn tay có mặt đàn hồi, không dính lông và tạp chất. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	6,0
335	Vịt quay	Mới quay trong ngày, da giòn, không hư. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	5,0
336	Vú sữa	Tươi, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo ATVSTP	Kg	31,0
337	Xoài	Xoài giống thái (hoặc tương đương) Tươi, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	21,0
338	Xoài cát	Xoài cát Hòa Lộc (hoặc tương đương) Tươi, không hư thối. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	36,0
339	Xốt ướp thịt nướng	Xốt ướp thịt nướng cholimex 200g/hũ (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Hũ	42,0
340	Xúc xích	Xúc xích vissan 40gr/cây (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Cây	867,0
341	Xúc xích	xúc xích đức CP (hoặc tương đương). Chính hãng, còn hạn sử dụng. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng. Đảm bảo chất lượng và ATVSTP.	Kg	28,0

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
342	Xương cổ chặt nhỏ	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thịt có màu đỏ tươi, bề mặt khô, ấn tay có mặt đàn hồi, không dính lông và tạp chất. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng	Kg	6,0
343	Xương gà	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thịt có màu đỏ tươi, bề mặt khô, ấn tay có mặt đàn hồi, không dính lông và tạp chất. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	6,0
344	Xương ống bò	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thịt có màu đỏ tươi, bề mặt khô, ấn tay có mặt đàn hồi, không dính lông và tạp chất. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	20,0
345	Xương ống thịt chặt nhỏ	Tươi, không đông lạnh, có giấy ATSVTP. Thịt có màu đỏ tươi, bề mặt khô, ấn tay có mặt đàn hồi, không dính lông và tạp chất. Thời điểm giết mổ: Không quá 24 giờ cho đến khi giao hàng. Đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền được kiểm tra và đóng dấu kiểm soát giết mổ theo quy định. Đóng gói trong bao bì hút chân không. Có dán tem, nhãn (hoặc tài liệu tương đương) ghi rõ thời điểm đóng gói, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ, và khối lượng từng túi. Đảm bảo chất lượng.	Kg	68,0

### 3. Yêu cầu về thời gian và khối lượng dự kiến

- Địa điểm giao hàng: Số 18 Võ Văn Ngân, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Thời gian giao hàng:
- + Hàng hóa được cung cấp thành nhiều đợt liên tục trong thời gian 32 ngày theo yêu cầu cụ thể của chủ đầu tư trong mỗi đợt;

+ Thời gian cung ứng hàng hóa chậm nhất là 05 giờ 00 phút hàng ngày (riêng ngày lễ, thời gian giao hàng trước 04 giờ 45 phút) sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư (bằng fax hoặc điện thoại trong trường hợp khẩn cấp). Nếu nhà thầu không cung ứng đủ hàng và đúng thời gian như quy định thì sẽ bị phạt theo quy định tại Hợp đồng đã ký kết với bên mua;

+ Trường hợp đột xuất đặt hàng giao trong vòng 02 giờ theo yêu cầu của Chủ đầu tư;

+ Trước khi giao hàng bên Chủ đầu tư sẽ thông báo khối lượng, chủng loại cụ thể của mỗi địa điểm để giao hàng theo thực tế nhu cầu;

+ Trong quá trình giao hàng nếu không đảm bảo chất lượng thì đổi trả trong vòng 02 giờ. Nhà thầu phải xây dựng được cái phương án đổi trả trong vòng 02 giờ, đảm bảo về chất lượng Theo yêu cầu kỹ thuật.

#### **4. Các yêu cầu khác**

- Chứng từ: Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ, chứng nhận chất lượng sản phẩm khi chủ đầu tư yêu cầu;

- Nhà thầu cam kết khắc phục, đổi hàng mới khi sản phẩm có sai sót do lỗi của nhà thầu;

- Nhà thầu cam kết chịu toàn bộ chi phí vận chuyển, bốc xếp trong quá trình cung ứng hàng hóa, kiểm tra, nghiệm thu và giao nhận hàng;

- Nhà thầu cam kết xử lý, bồi thường thiệt hại và chịu toàn bộ chi phí để khắc phục hậu quả ngộ độc thực phẩm (nếu có) xảy ra nếu nguyên nhân là do lỗi của nhà thầu

**Mục 2. Bản vẽ:** Không có bản vẽ

#### **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

- Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Theo quy định hiện hành;

- Bất cứ hàng hóa nào không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của E-HSMT sẽ không được nghiệm thu.